

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	37,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.7%	-0.8%	19.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.24
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

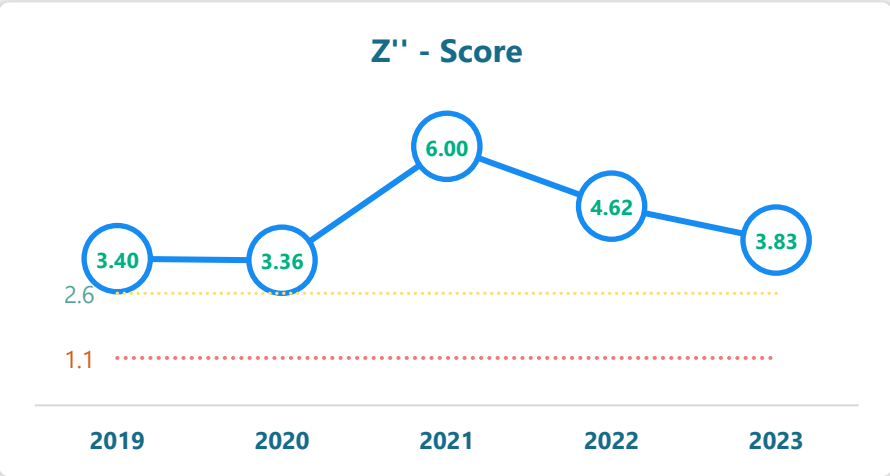
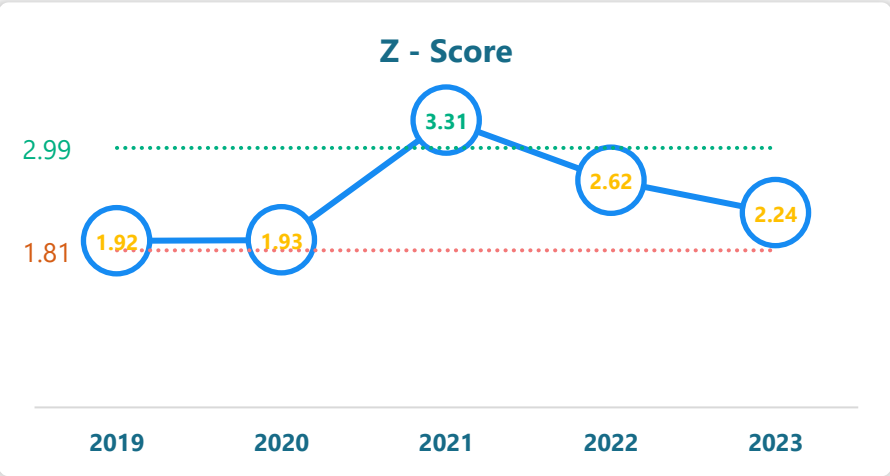
Hệ số nguy cơ phá sản	3.83
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa3)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
2,613		▼ 593
tỷ VNĐ		▼ 18.5%

LN sau thuế	2023	YoY
358		▼ 683
tỷ VNĐ		▼ 65.6%

ROE	2023	+/- YoY
12.7%		▼ 21.6%

ROA	2023	+/- YoY
7.4%		▼ 12.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **2.24** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **HAH** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

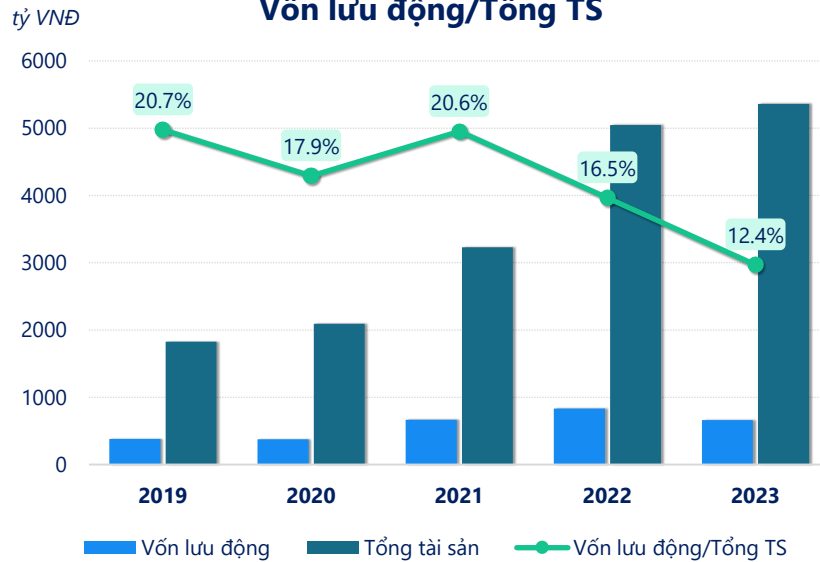
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **3.83 > 2.6**, cho thấy **HAH** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **HAH** ghi nhận doanh thu thuần **2,613** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **357.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 18.5%** và **giảm 65.6%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.7%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

## CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An (HSX: HAH)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

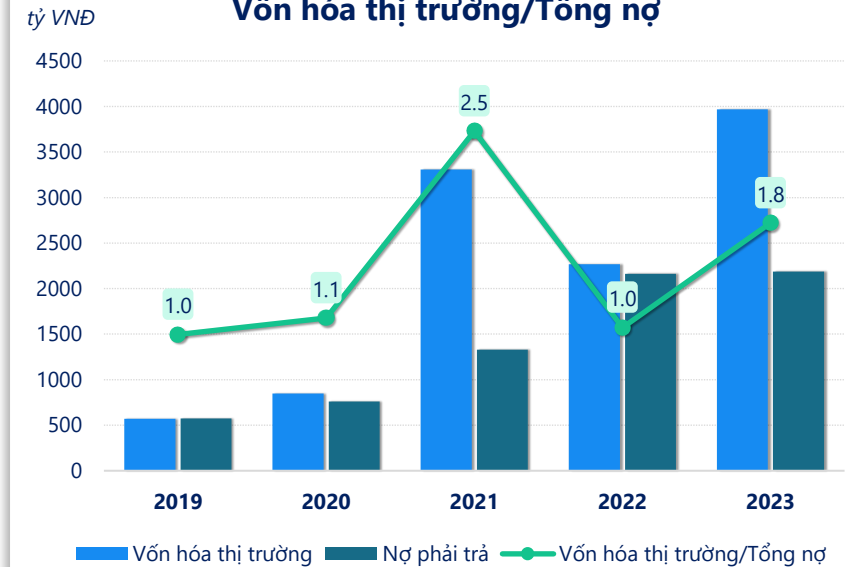


**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

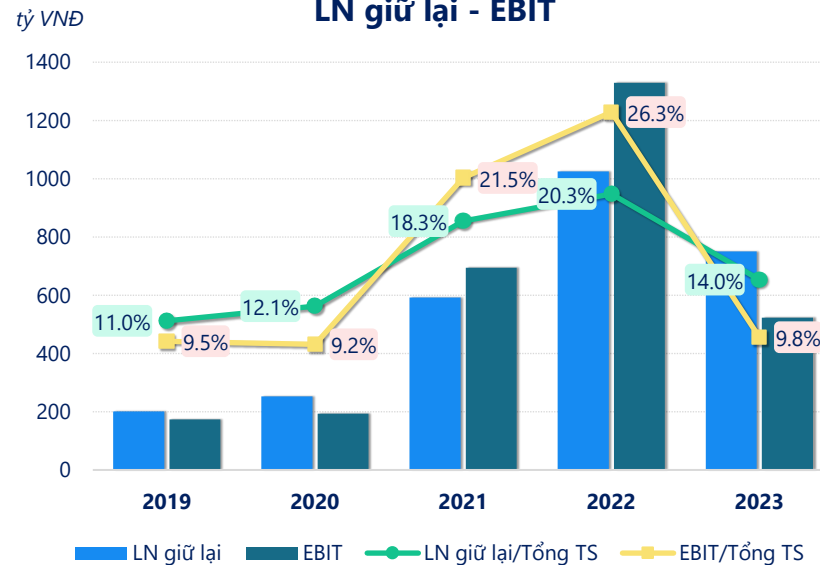
**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.81**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

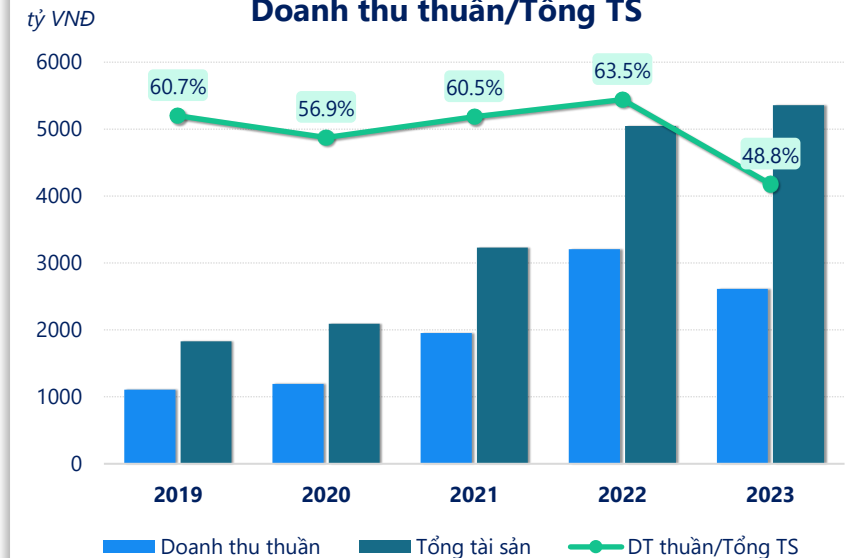
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5,369</b>	<b>5,049</b>	<b>6.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,597</b>	<b>1,745</b>	<b>-8.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	245	415	-40.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	72.5	140	-48.3%
Phải thu ngắn hạn	1,005	979	2.7%
Hàng tồn kho	93.3	78.4	18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	180	132	36.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,772</b>	<b>3,305</b>	<b>14.1%</b>
Phải thu dài hạn	113	113	0.1%
Tài sản cố định	3,118	2,744	13.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	30.2	45.4	-33.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	169	140	20.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>342</b>	<b>262</b>	<b>30.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,183</b>	<b>2,162</b>	<b>0.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>889</b>	<b>910</b>	<b>-2.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	351	318	10.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	155	148	4.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,294</b>	<b>1,252</b>	<b>3.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,035	1,004	3.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,186</b>	<b>2,887</b>	<b>10.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,186</b>	<b>2,887</b>	<b>10.4%</b>
Vốn điều lệ	1,055	703	50.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,109</b>	<b>1,192</b>	<b>1,955</b>	<b>3,206</b>	<b>2,613</b>
Giá vốn hàng bán	890	952	1,241	1,784	2,002
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>219</b>	<b>239</b>	<b>714</b>	<b>1,422</b>	<b>611</b>
Doanh thu HĐTC	15.4	17.1	26.3	38.7	30.2
Chi phí TC	17.4	24.8	32.9	76.3	83.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>17.0</b>	<b>23.5</b>	<b>32.1</b>	<b>57.2</b>	<b>73.4</b>
LN trong công ty LKLD	3.06	5.97	19.3	29.3	14.9
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	67.2	67.9	85.0	114	125
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>153</b>	<b>170</b>	<b>642</b>	<b>1,300</b>	<b>447</b>
Lợi nhuận khác	2.88	0.41	20.4	-27.3	2.99
<b>LN trước thuế</b>	<b>156</b>	<b>170</b>	<b>662</b>	<b>1,272</b>	<b>450</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>133</b>	<b>147</b>	<b>551</b>	<b>1,041</b>	<b>358</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>121</b>	<b>138</b>	<b>446</b>	<b>822</b>	<b>385</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	184	277	790	1,295	536
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-220	-383	-650	-1,661	-776
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.63	84.5	124	299	69.5
Tiền đầu kỳ	272	243	221	485	415
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-28.7</b>	<b>-22.1</b>	<b>264</b>	<b>-67.3</b>	<b>-170</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	-0.25	-0.50	-1.91	0.35
Tiền cuối kỳ	243	221	485	415	245